

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THƯỜNG XUÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS - ST

Ngày 08 tháng 7 năm 2021

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự,
vay tài sản*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN, TỈNH THANH HOÁ**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tâm

Các hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Vân Anh và bà Hà Thị Hòa

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Xuân: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 28/2020/TLST-DS ngày 17/12/2020 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự, vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐST – DS ngày 01/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐST-DS ngày 24/6/2021 giữa;

Nguyên đơn: + Bà: Thiều Thị L, sinh năm: 1975

+ Ông: Trịnh Đình K, sinh năm: 1961

Đều trú tại: Số nhà 192 Lê Lợi, Khu 4, thị trấn TX, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa

Đại diện theo ủy quyền của Bà: Thiều Thị L, sinh năm: 1975

+ Ông Trịnh Đình K, sinh năm: 1961

Địa chỉ: Số nhà 192 Lê Lợi, Khu 4, thị trấn TX, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa (*có mặt*).

Bị đơn: + Bà Cẩm Thị N, sinh năm: 1976

Đơn vị công tác: Trường THPT Cẩm Bá T, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

+ Ông: Cẩm Bá H, sinh năm 1971

Đơn vị công tác: Phòng dân tộc - UBND huyện TX, tỉnh Thanh Hóa

Cùng địa chỉ: Khu 2, thị trấn TX, huyện TX, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2020, được bổ sung trong các bản tự khai, Biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trịnh Đình K trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vào ngày 06/02/2010 ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L cho ông Cầm Bá H, bà Cầm Thị N vay số tiền 190.000.000đồng (một trăm chín mươi triệu đồng) với lãi suất thỏa thuận 1.000.000đ/01 tháng/tổng số tiền vay 190.000.000đồng. Ông H, bà N đã trả được 15 tháng tiền lãi, sau đó bà N trình bày do hoàn cảnh khó khăn xin khất. Đến ngày 05/06/2018, bà N đến nhà đặt vấn đề với ông K, bà L xin trả gốc trước mỗi tháng ông H, bà N trả 2.000.000đ (hai triệu đồng) trừ vào tiền gốc, ông K bà L đồng ý. Ông H, bà N đã trả được cho ông K, bà L được 14 tháng tiền gốc, $(14 \text{ tháng} \times 2.000.000\text{đồng/tháng}) = 28.000.000\text{đồng}$. Số tiền gốc $190.000.000\text{đồng} - 28.000.000\text{đồng} = 162.000.000\text{đồng}$. Ngày 09/9/2020 ông H và bà N vay thêm 10.000.000đồng. Vậy tổng số tiền ông H và bà N nợ ông K, bà L 172.000.000đồng, ông H, bà N hứa một tháng sau sẽ trả đủ số tiền vay, từ tháng 10/2019 đến nay ông H và bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ bao gồm cả gốc lẫn lãi theo cam kết. Ông K, bà L đã nhiều lần đến gặp yêu cầu vợ chồng ông H, bà N trả nợ nhưng ông H, bà N đều khất lần này đến lần khác không chịu trả. Tại biên bản hòa giải ngày 27/4/2021 ông K và ông H, bà N thống nhất, do điều kiện kinh tế gia đình ông H, bà N khó khăn nên ông K yêu cầu đến ngày 06/5/2021, ông H, bà N trả cho ông K, bà L số tiền là 10.000.000 đồng, số tiền còn lại ông đồng ý cho ông H, bà N xin trả dần. Tại phiên Tòa ông Trịnh Đình K trình bày trong tháng 6/2021 ông H, bà N đã trả ba lần cho ông K, bà L số tiền là 9.000.000đ (chín triệu đồng), trừ đi số tiền ông H, bà N đã trả $(172.000.000\text{đồng} - 9.000.000\text{đồng}) = 163.000.000\text{đ}$ (một trăm sáu mươi ba triệu đồng). Nay ông K đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H, bà N trả cho ông số tiền 163.000.000đồng, lãi suất không yêu cầu.

Tại các bản tự khai, Biên bản hòa giải bị đơn ông Cầm Bá H và bà Cầm Thị N đều trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vào ngày 06/02/2010, ông H, bà N có vay của ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L số tiền 190.000.000đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 1.000.000đồng/01tháng/ tổng số tiền vay. Có viết giấy vay tiền và cam kết hàng tháng sẽ trả gốc, lãi theo thỏa thuận. Đến ngày 05/06/2018, bà N đến nhà đặt vấn đề với ông K, bà L xin trả gốc trước mỗi tháng trả 2.000.000đồng. Từ thời điểm vay đến thời điểm ông K, bà L khởi kiện thì ông H, bà N mới trả cho ông K, bà L được 15 tháng tiền lãi; tiền gốc trả là $14 \text{ tháng} \times 2.000.000\text{đồng/tháng} = 28.000.000\text{đồng}$, trừ đi số tiền gốc $(190.000.000\text{đồng} - 28.000.000\text{đồng}) = 162.000.000\text{đồng}$. Số tiền gốc còn nợ lại ông K, bà L là 162.000.000đồng, đến

ngày 09/9/2020 vợ chồng ông H, bà N đến nhà ông K, bà L vay thêm 10.000.000đồng. Tổng số tiền ông H, bà N còn nợ ông K, bà L là 172.000.000đồng. Tại Biên bản Hòa giải ngày 27/4/2021 ông H, bà N có hẹn đến ngày 06/5/2021 sẽ trả cho ông K, bà L số tiền 10.000.000đồng, số tiền còn lại ông H, bà N xin trả dần. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên trong tháng 6/2021 ông H, bà N trả ba lần cho ông K, bà L được số tiền 9.000.000đồng ($172.000.000\text{đồng} - 9.000.000\text{đồng} = 163.000.000\text{đ}$ (*một trăm sáu mươi ba triệu đồng*)).

Ngày 25/5/2021 ông Trịnh Đình K có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trịnh Đình K vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc Tranh chấp về hợp đồng dân sự, vay tài sản với ông Cầm Bá H, bà Cầm Thị N. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Cầm Bá H, bà Cầm Thị N để tham gia phiên tòa, nhưng bà Cầm Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Cầm Bá H vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Do có quan hệ quen biết, vào ngày 06/02/2010 ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L có cho ông Cầm Bá H, bà Cầm Thị N vay số tiền 190.000.000đ (*một trăm chín mươi triệu đồng*). Ông H, bà N có viết giấy và ký vào giấy vay tiền, hai bên có thỏa thuận về lãi suất, có cam kết hàng tháng ông H, bà N trả lãi, gốc theo thỏa thuận. Tính từ thời điểm vay đến thời điểm ông K, bà L khởi kiện ông Cầm Bá H, bà Cầm Thị N mới trả cho ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L tiền lãi là 15 tháng; Tiền gốc là 14 tháng $\times 2.000.000\text{đồng}/\text{tháng} = 28.000.000\text{đồng}$. (Tiền gốc $190.000.000\text{đồng} - 28.000.000\text{đồng} = 162.000.000\text{đồng}$), trừ đi số tiền ông H, bà N đã trả. Số tiền còn lại ông H, bà N còn nợ ông K, bà L là 162.000.000đồng. Tiếp đến ngày 09/9/2020 ông H, bà N đến vay thêm ông K, bà L số tiền là 10.000.000đồng, ($162.000.000\text{đồng} + 10.000.000\text{đồng} = 172.000.000\text{đồng}$). Tổng số tiền ông H, bà N còn nợ ông K, bà L là 172.000.000đồng, tính từ tháng 10/2019

đến nay ông H, bà N không trả được tiền gốc, lãi cho ông K, bà L như cam kết. Quá trình giải quyết vụ án ông K trình bày tháng 6/2021 ông H, bà N đã trả cho ông K, bà L ba lần tổng số tiền là 9.000.000đồng, (172.000.000đồng – 9.000.000đồng) = 163.000.000đồng. Nay ông K yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà N phải trả cho ông K, bà L số tiền còn lại là 163.000.000 đồng, lãi suất không yêu cầu.

Thấy rằng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Căn cứ vào Điều 91 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015 khẳng định chứng cứ mà nguyên đơn ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L cung cấp là hợp lệ. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của ông K, bà L là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông K, bà L là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự, vì vậy Hội đồng xét xử buộc ông H, bà N phải trả cho ông K, bà L số tiền 163.000.000 đồng.

Về lãi suất: Ông Trịnh Đình K không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí*: Ông Chăm Bá H, bà Chăm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định “*về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L.

Buộc ông Chăm Bá H, bà Chăm Thị N phải trả nợ cho ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L số tiền là 163.000.000đ (*một trăm sáu mươi ba triệu đồng*), lãi suất không yêu cầu.

Kể từ ngày ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền 163.000.000đồng, hàng tháng ông Chăm

Bá H, bà Cẩm Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Cẩm Bá H, bà Cẩm Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 8.150.000 đồng (*tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Hoàn trả lại cho ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L số tiền 4.300.000 đồng (*bốn triệu ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0003073 ngày 17/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Trịnh Đình K, bà Thiều Thị L được quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/7/2021). Bị đơn ông Cẩm Bá H, bà Cẩm Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Tâm

